

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Hoàng Hải Anh	Chủ tịch
Ông Trần Minh Hoàng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2015)
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 02 năm 2015)
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên
Ông Đoàn Thành Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Sinh Dũng Thắng	Ủy viên
Ông Takahiro Yazawa	Ủy viên
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 02 năm 2015)
Ông Bùi Thế Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2015)

Ban Giám đốc

Bà Hoàng Hải Anh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2015)
Ông Phạm Quang Huy	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 02 năm 2015)
Ông Trần Hùng Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Mai Trung Dũng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 5 năm 2015)
Ông Đặng Minh Quang	Phó Giám đốc
Bà Thái Việt Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khởi bằng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

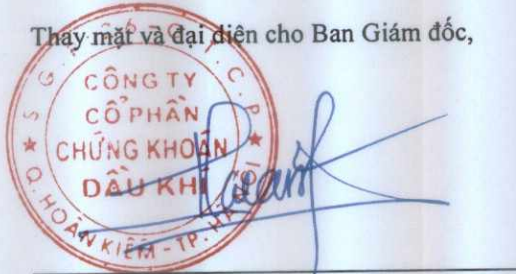
Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Số: 306 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới các vấn đề dưới đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 7 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng giá trị khoản đầu tư của Công ty vào cổ phiếu chưa niêm yết - OTC là 187.766.714.218 đồng, số dư các khoản ủy thác đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết là 50.122.076.026 đồng. Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ các báo giá của ba (3) công ty chứng khoán, Công ty đã trích lập 2.300.000.000 đồng dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng thông tin trên các báo giá thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 8 - Các khoản phải thu ngắn hạn phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 40.000.000.000 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này) và một số tài sản khác với tổng giá trị 61.772.954.968 đồng để đảm bảo cho khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ và giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản phải thu này. Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản phải thu nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đầu tư cũng như khả năng xử lý tài sản bảo đảm của nhà đầu tư và Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 02 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.257.366.173.374	785.956.242.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	734.062.654.735	268.890.679.368
1. Tiền	111		729.812.654.735	251.590.679.368
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.250.000.000	17.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	258.953.951.937	262.512.211.922
1. Đầu tư ngắn hạn	121		267.201.015.341	264.841.439.330
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.247.063.404)	(2.329.227.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	258.120.112.895	249.005.039.165
1. Phải thu khách hàng	131		255.177.225.327	221.028.342.064
2. Trả trước cho người bán	132		598.879.500	372.512.500
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	1.090.000
4. Các khoản phải thu khác	138		9.003.931.542	29.175.097.835
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.659.923.474)	(1.572.003.234)
IV. Hàng tồn kho	140		3.025.745.352	2.819.516.733
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.203.708.455	2.728.795.314
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		631.246.871	651.926.654
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		279.157.617	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		181.062.898	85.580.739
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.112.241.069	1.991.287.921
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		24.413.247.380	27.888.084.105
I. Tài sản cố định	220		1.442.704.188	3.600.052.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	993.092.108	2.805.330.987
- Nguyên giá	222		17.706.829.830	17.744.617.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.713.737.722)	(14.939.286.843)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	449.612.080	794.721.160
- Nguyên giá	228		14.029.653.695	14.029.653.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.580.041.615)	(13.234.932.535)
II. Tài sản dài hạn khác	260		22.970.543.192	24.288.031.958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.525.137.628	14.176.804.128
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	8.788.375.854	6.264.447.830
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.657.029.710	3.846.780.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.281.779.420.754	813.844.326.607

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		683.390.197.732	214.861.218.141
I. Nợ ngắn hạn	310		683.289.724.990	214.850.745.399
1. Phải trả người bán	312		1.626.164.297	42.272.788
2. Người mua trả tiền trước	313		140.156.645	170.406.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.925.986.026	1.974.164.723
4. Phải trả người lao động	315		775.681.118	2.772.331.295
5. Chi phí phải trả	316	13	799.102.376	1.833.357.592
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	510.248.457.911	61.490.100.828
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		136.644.446.963	116.561.806.802
8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		31.102.946.731	30.079.671.803
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.782.923	(74.217.077)
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	850.000
II. Nợ dài hạn	330		100.472.742	10.472.742
1. Phải trả dài hạn khác	333		90.000.000	-
2. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10.472.742	10.472.742
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		598.389.223.022	598.983.108.466
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	598.389.223.022	598.983.108.466
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598.413.000.000	598.413.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.439.970.360	67.439.970.360
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.740.232.026	6.740.232.026
4. Lỗ lũy kế	420		(74.203.979.364)	(73.610.093.920)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.281.779.420.754	813.844.326.607

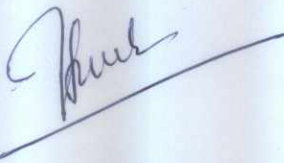
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	31/12/2015	31/12/2014
1. Chứng khoán lưu ký	006	17.122.193.370.000	12.241.614.990.000
1.1. Chứng khoán giao dịch	007	14.989.349.400.000	10.365.445.110.000
1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	13.809.330.000	135.170.000
1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	14.897.819.460.000	10.287.591.820.000
1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	77.720.610.000	77.718.120.000
1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	1.816.328.380.000	1.835.841.300.000
1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	1.727.165.380.000	1.746.678.300.000
1.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	89.163.000.000	89.163.000.000
1.3. Chứng khoán cầm cố	017	234.046.780.000	20.000.000.000
1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	234.046.780.000	20.000.000.000
1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	027	26.126.160.000	19.068.470.000
1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	47.820.000	-
1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	26.078.340.000	19.068.470.000
1.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	55.442.090.000	-
1.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	55.442.090.000	-
1.6. Chứng khoán chờ giao dịch	037	900.560.000	1.260.110.000
1.6.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	10.000	50.000
1.6.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	900.550.000	1.260.060.000
2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	23.503.370.000	180.773.780.000



Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		95.371.707.494	97.034.154.119
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		14.631.034.826	22.671.625.069
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		4.986.142.530	12.796.251.204
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	800.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		27.964.409.703	13.895.224.847
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		10.402.606.152	5.319.700.285
Doanh thu khác	01.9	16	37.387.514.283	41.551.352.714
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		95.371.707.494	97.034.154.119
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	60.921.860.477	58.236.722.216
4. Lãi gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		34.449.847.017	38.797.431.903
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	34.266.759.278	33.722.942.647
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		183.087.739	5.074.489.256
7. Thu nhập khác	31		139.381.292	488.000
8. Chi phí khác	32		17.954.475	52.982.674
9. Lãi/(lỗ) khác (40=31-32)	40		121.426.817	(52.494.674)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		304.514.556	5.021.994.582
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		304.514.556	5.021.994.582
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	5	69


Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập


Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	304.514.556	5.021.994.582
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.220.147.959	5.214.571.553
Các khoản dự phòng	03	11.005.756.236	(29.239.891.263)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.830.988.944)	(10.820.253.516)
Chi phí lãi vay	06	-	731.923.612
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.699.429.807	(29.091.655.032)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(14.197.570.636)	(4.894.747.840)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(206.228.619)	(33.238.775)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	465.814.051.567	(79.754.907.845)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	(1.182.822.652)	198.359.882.169
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(827.923.612)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.743.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.260.649.710)	(682.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	456.409.209.757	83.075.159.065
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(62.800.000)	(854.297.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.313.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.818.251.974	10.542.744.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.762.765.610	9.688.447.849
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	70.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(110.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(40.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	465.171.975.367	52.763.606.914
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	268.890.679.368	216.127.072.454
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	734.062.654.735	268.890.679.368


Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập


Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 05-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2014	01/01/2015	Năm 2014		Năm 2015		31/12/2014	31/12/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15	67.439.970.360	67.439.970.360	-	-	-	-	67.439.970.360	67.439.970.360
Quỹ dự phòng tài chính	15	6.740.232.026	6.740.232.026	-	-	-	-	6.740.232.026	6.740.232.026
Lỗi lũy kế	15	(78.132.088.502)	(73.610.093.920)	(500.000.000)	5.021.994.582	(898.400.000)	304.514.556	(73.610.093.920)	(74.203.979.364)
		594.461.113.884	598.983.108.466	(500.000.000)	5.021.994.582	(898.400.000)	304.514.556	598.983.108.466	598.389.223.022



Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với các cổ đông chiến lược khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Ngày 18 tháng 02 năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 598.413.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 149 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 149 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu và dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là các khoản đặt cọc cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm hình thức “hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý danh mục đầu tư, ủy thác quản lý vốn” với nhà đầu tư. Theo đó, lợi nhuận phân chia cho Công ty không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của nhà đầu tư; Công ty được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ cố định trên phần vốn hợp tác của mình, theo số ngày thực tế hợp tác.

Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn của Bộ Tài chính. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng căn cứ vào giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư, phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng, lãi thu được từ hợp đồng bán chứng khoán, lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, mặc dù Công ty có phát sinh lỗ lũy kế, tuy nhiên, do không chắc chắn về lợi ích kinh tế trong tương lai thu được từ các khoản này cũng như các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế thu nhập doanh nghiệp không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận tài sản/công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	154.453.150	102.686.219
Tiền gửi ngân hàng	726.183.128.454	215.016.476.281
<i>Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư</i>	158.628.463.725	140.664.891.576
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3.475.073.131	36.471.516.868
<i>Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư</i>	2.074.534.916	35.529.019.608
Các khoản tương đương tiền	4.250.000.000	17.300.000.000
	734.062.654.735	268.890.679.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	187.776.045.924	209.537.345.644
Cổ phiếu niêm yết	27.933.543.928	105.441.842
	215.709.589.852	209.642.787.486
Đầu tư ngắn hạn khác		
Hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý danh mục đầu tư (ii)	50.122.076.026	50.122.076.026
Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	1.369.349.463	5.076.575.818
	51.491.425.489	55.198.651.844
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(2.307.698.806)	(2.302.953.326)
Dự phòng chứng khoán niêm yết	(5.939.364.598)	(26.274.082)
	(8.247.063.404)	(2.329.227.408)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	258.953.951.937	262.512.211.922

(i) Bao gồm trong đó 187.766.714.218 đồng là số dư các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết phi tập trung - OTC, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về rủi ro giá của các cổ phiếu này và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của ba công ty chứng khoán để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này với số tiền là 2.300.000.000 đồng. Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng thông tin trên các báo giá thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

(ii) Thể hiện số dư các hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn và ủy thác quản lý danh mục đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của ba công ty chứng khoán và khẳng định Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết biến động giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh:

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng giá so với giá thị trường		Giảm giá so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	27.933.543.928	105.441.842	181.562.270	36.114.040	5.939.364.598	26.274.082	22.175.741.600	115.281.800
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	21.762.104.210	-	-	-	5.641.340.210	-	16.120.764.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	2.183.927.500	-	43.480.500	-	-	-	2.227.408.000	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí	1.848.811.200	129.960	89.290.800	-	-	10.040	1.938.102.000	119.920
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.644.385.630	103.830	-	-	273.022.630	330	1.371.363.000	103.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	402.403.900	-	19.632.500	-	-	-	422.036.400	-
Các cổ phiếu khác	91.911.488	105.208.052	29.158.470	36.114.040	25.001.758	26.263.712	96.068.200	115.058.380
Cổ phiếu chưa niêm yết	187.776.045.924	209.537.345.644	9.100	35.100	2.307.698.806	2.302.953.326	185.468.356.218	207.234.427.418
Tổng cộng	215.709.589.852	209.642.787.486	181.571.370	36.149.140	8.247.063.404	2.329.227.408	207.644.097.818	207.349.709.218

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Phải thu khách hàng (i)	221.028.342.064	2.226.938.794	-	2.778.872.536.008	2.744.723.652.745	255.177.225.327	9.272.627.671	-	6.659.923.474
2. Trả trước cho người bán	372.512.500	-	-	13.995.452.388	13.769.085.388	598.879.500	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.090.000	-	-	9.866.436.000	9.867.526.000	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	9.840.000.000	9.840.000.000	-	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	1.090.000	-	-	26.436.000	27.526.000	-	-	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	765.643.414	486.485.797	279.157.617	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	7.916.644.777.864	7.916.644.777.864	-	-	-	-
6. Phải thu khác (ii)	29.175.097.835	-	-	4.176.570.591.881	4.196.741.758.174	9.003.931.542	-	-	-
Cộng	250.577.042.399	2.226.938.794	-	6.980.070.659.691	6.965.588.508.104	265.059.193.986	9.272.627.671	-	6.659.923.474

(i) Số dư các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bao gồm 40.000.000.000 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất nêu trên) và một số tài sản khác với tổng giá trị 61.772.954.968 đồng để đảm bảo về khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường và tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao, Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ và giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản phải thu này.

(ii) Chi tiết số dư các khoản phải thu khác như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cổ tức và lãi tiền gửi	288.966.267	283.542.933
Lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	2.799.899.991	-
Phải thu do chi hệ đối tác	150.539.264	215.580.178
Phải thu về hợp đồng ký quỹ chứng khoán	-	23.176.862.123
Phải thu khác	5.764.526.020	5.499.112.601
	9.003.931.542	29.175.097.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	14.847.754.130	2.896.863.700	17.744.617.830
Tăng trong năm	62.800.000	-	62.800.000
Thanh lý	(100.588.000)	-	(100.588.000)
Tại ngày 31/12/2015	14.809.966.130	2.896.863.700	17.706.829.830
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	12.916.834.553	2.022.452.290	14.939.286.843
Khấu hao trong năm	1.613.392.618	261.646.261	1.875.038.879
Thanh lý	(100.588.000)	-	(100.588.000)
Tại ngày 31/12/2015	14.429.639.171	2.284.098.551	16.713.737.722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	380.326.959	612.765.149	993.092.108
Tại ngày 31/12/2014	1.930.919.577	874.411.410	2.805.330.987

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.380.256.750 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.421.841.513 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	12.989.653.695	1.040.000.000	14.029.653.695
Tại ngày 31/12/2015	12.989.653.695	1.040.000.000	14.029.653.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	12.923.104.578	311.827.957	13.234.932.535
Hao mòn trong năm	66.506.929	278.602.151	345.109.080
Tại ngày 31/12/2015	12.989.611.507	590.430.108	13.580.041.615
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	42.188	449.569.892	449.612.080
Tại ngày 31/12/2014	66.549.117	728.172.043	794.721.160

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.247.253.695 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.192.905.425 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.653.949.307	6.130.021.283
Tiền lãi phân bổ trong năm	14.426.547	14.426.547
	8.788.375.854	6.264.447.830

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	86.773.535	569.277.352
Thuế thu nhập cá nhân	520.878.428	1.404.887.371
Thuế nhà thầu	1.318.334.063	-
	1.925.986.026	1.974.164.723

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí trích trước thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	110.520.000	121.427.004
Chi phí trích trước của hợp đồng tư vấn	-	700.000.000
Chi phí phải trả khác	688.582.376	1.011.930.588
	799.102.376	1.833.357.592

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả Sở Giao dịch thanh toán bù trừ ba ngày cuối năm	22.784.279.700	57.830.240.123
Phải trả nhà đầu tư về mua chứng khoán	483.136.832.686	-
Phải trả, phải nộp khác	4.327.345.525	3.659.860.705
	510.248.457.911	61.490.100.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(78.132.088.502)	594.461.113.884
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.021.994.582	5.021.994.582
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 01/01/2015	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(73.610.093.920)	598.983.108.466
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	304.514.556	304.514.556
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi thường Ban điều hành	-	-	-	(398.400.000)	(398.400.000)
Tại ngày 31/12/2015	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(74.203.979.364)	598.389.223.022

	31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59.841.300	598.413.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000
Biến động số cổ phần trong năm như sau:	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	59.841.300	598.413.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số dư cuối năm	59.841.300	598.413.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu hoạt động mua chứng khoán, bán chứng khoán	233.511.412	2.215.230.390
Doanh thu lãi tiền gửi	5.898.905.091	5.037.432.782
Doanh thu ủy thác quản lý danh mục đầu tư, hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn (*)	6.856.422.986	2.967.479.545
Doanh thu giao dịch ký quỹ chứng khoán	18.395.131.167	22.989.827.940
Doanh thu khác	6.003.543.627	8.341.382.057
	37.387.514.283	41.551.352.714

(*) Phản ánh phần lãi Công ty thu được từ các hợp đồng ký với các tổ chức và cá nhân trong năm. Công ty chịu rủi ro đối với hoạt động ủy thác quản lý danh mục đầu tư và không chịu rủi ro đối với các hoạt động hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn hưởng phí cố định.

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	5.485.164.942	9.289.791.943
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.649.097.896	44.100.106.570
Chi phí hoạt động tư vấn	21.928.254.555	10.052.062.220
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	7.891.131.841	4.551.040.573
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	5.917.835.996	(29.669.877.663)
Chi phí khác (i)	18.050.375.247	19.913.598.573
	60.921.860.477	58.236.722.216

(i) Chi phí khác chủ yếu bao gồm chi phí lãi tiền gửi phải trả nhà đầu tư và chi phí tương ứng với doanh thu về bộ chỉ số PVN-Index ghi nhận trong năm.

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.226.315.575	9.615.736.104
Chi phí đồ dùng văn phòng	317.919.475	340.302.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.343.814.557	1.857.581.331
Thuế, phí và lệ phí	1.300.498.217	1.486.695.303
Chi phí dự phòng	5.087.920.240	429.986.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	15.990.291.214	19.992.640.754
	34.266.759.278	33.722.942.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	304.514.556	5.021.994.582
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thường Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(898.400.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	304.514.556	4.123.594.582
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)	59.841.300	59.841.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5	69

Theo quy định tại Thông tư 200, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định lại là 69 VND (số trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 84 VND).

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngày 09 tháng 5 năm 2012, Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại Vũng Tàu đã ký Hợp đồng thuê nhà tại tầng 5, tòa nhà Silver Sea Tower, số 47 Ba Cu, TP Vũng Tàu với giá thuê ban đầu là 26.250.000 VND/tháng. Theo Phụ lục hợp đồng số 1/01/SilverseaTower/2012, thời hạn thuê là 02 năm, kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014 đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2016.

Ngày 01 tháng 7 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng thuê một phần tòa nhà tại số 18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội với Tổng Công ty Du lịch Hà Nội để làm trụ sở làm việc với giá thuê 190.530 VND/m²/tháng. Thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013.

Ngày 27 tháng 4 năm 2015, Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh đã ký Hợp đồng thuê nhà tại Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 154.416.570 VND/tháng. Thời hạn thuê là 02 năm được tính từ ngày 30 tháng 4 năm 2015 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2017.

Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại Đà Nẵng đã ký Hợp đồng thuê nhà tại Lô B2.8.07 và 08 đường Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng với giá thuê năm đầu tiên là 10.000.000 VND/tháng. Thời hạn thuê là 03 năm được tính từ ngày 25 tháng 4 năm 2015 đến hết ngày 24 tháng 4 năm 2018.

21. BÁO CÁO VỀ GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM

CHỈ TIÊU	Năm 2015	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
1. Chứng khoán tự doanh		
Cổ phiếu	2.971.284	46.626.672.300
Trái phiếu	-	-
2. Chứng khoán của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	515.999.161	8.020.952.683.600
Trái phiếu	1.000.000	107.731.000.000
Chứng chỉ quỹ	1.001.600	107.745.680.000
	520.972.045	8.283.056.035.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có một số giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi từ tiền đặt cọc theo hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom trái phiếu		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	2.850.738.888
Doanh thu tư vấn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.039.041.069	5.451.698.484
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	135.454.545
Doanh thu quản lý cổ đông		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	300.000.000	300.000.000
Doanh thu lưu ký		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.508.121.968	2.283.784.900
Doanh thu về phát hành bộ chỉ số PVN-Index		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.427.401.598	1.571.535.010
Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị	3.564.644.560	3.549.028.282

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản tiền gửi thanh toán		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	250.309.347.874	76.512.544.275
Các khoản phải thu		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	428.172.650	679.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	35.000.000	35.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Môi giới, dịch vụ tài chính, lưu ký và quản lý cổ đông VND	Đầu tư chứng khoán, góp vốn VND	Tư vấn và bảo lãnh phát hành VND	Tiền gửi, vận hành PVN-Index và khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Năm 2015					
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	45.443.212.866	11.842.565.516	27.964.409.703	10.121.519.409	95.371.707.494
2. Các chi phí trực tiếp	(25.453.213.604)	(12.896.678.651)	(22.160.179.355)	(5.499.709.107)	(66.009.780.717)
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	(17.507.303.423)	(2.917.883.904)	(4.668.614.246)	(4.085.037.465)	(29.178.839.038)
4. Thu nhập khác	-	-	-	139.381.292	139.381.292
5. Chi phí khác	-	-	-	(17.954.475)	(17.954.475)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.482.695.839	(3.971.997.039)	1.135.616.102	658.199.654	304.514.556
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	933.925.980.810	250.924.679.000	5.424.053.739	7.087.561.041	1.197.362.274.590
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	84.417.146.164
Tổng Tài sản	933.925.980.810	250.924.679.000	5.424.053.739	7.087.561.041	1.281.779.420.754
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	677.020.773.261	-	-	90.000.000	677.110.773.261
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	6.279.424.471
Tổng Nợ phải trả	677.020.773.261	-	-	90.000.000	683.390.197.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	734.062.654.735	268.890.679.368
Phải thu khách hàng và phải thu khác	253.187.069.896	248.632.526.665
Đầu tư ngắn hạn	258.953.951.937	262.512.211.922
Tổng cộng	1.246.203.676.568	780.035.417.955
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	677.742.103.558	208.184.324.963
Chi phí phải trả	799.102.376	1.833.357.592
Tổng cộng	678.541.205.934	210.017.682.555

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản tiền nhận ứng trước của khách hàng để thu gom trái phiếu và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hóa lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn hiện thực lãi, cắt lỗ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị sổ sách của cổ phiếu niêm yết là 27.933.543.928 đồng. Nếu giá các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 2.793.354.393 đồng.

Đối với cổ phiếu OTC, do không có giá giao dịch chính thức trên thị trường nên Công ty không phân tích độ nhạy của thay đổi giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	734.062.654.735	-	734.062.654.735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	253.187.069.896	-	253.187.069.896
Đầu tư ngắn hạn	258.953.951.937	-	258.953.951.937
Tổng cộng	1.246.203.676.568	-	1.246.203.676.568
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	677.742.103.558	-	677.742.103.558
Chi phí phải trả	799.102.376	-	799.102.376
Tổng cộng	678.541.205.934	-	678.541.205.934
Chênh lệch thanh khoản thuần	567.662.470.634	-	567.662.470.634
31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	268.890.679.368	-	268.890.679.368
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.632.526.665	-	248.632.526.665
Đầu tư ngắn hạn	262.512.211.922	-	262.512.211.922
Tổng cộng	780.035.417.955	-	780.035.417.955
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	208.184.324.963	-	208.184.324.963
Chi phí phải trả	1.833.357.592	-	1.833.357.592
Tổng cộng	210.017.682.555	-	210.017.682.555
Chênh lệch thanh khoản thuần	570.017.735.400	-	570.017.735.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi để cầm cố cho các hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng giao dịch ký quỹ.

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày phát hành báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải trình bày trên báo cáo.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước được điều chỉnh và phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh và trình bày lại	Số trình bày lại
			VND	VND
Bảng cân đối kế toán		VND		
Đầu tư ngắn hạn	121	404.596.329.975	(139.754.890.645)	264.841.439.330
Phải thu khách hàng	131	81.273.451.419	139.754.890.645	221.028.342.064

Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập

Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016
